

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Nga	Ủy viên
Ông Nguyễn Chính Nam	Ủy viên
Ông Đỗ Khánh Dư	Ủy viên

Ban kiểm soát

Trần Thị Xuân	Trưởng Ban
Mai Hoàng Long	Thành viên
Trần Thị Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Tuấn Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Số: 033006/2019/BCKT- iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Nam Cường
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.142.302.642	116.473.018.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.492.582.215	22.451.979.364
1. Tiền	111		13.492.582.215	7.451.979.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.865.818.642	92.109.349.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.733.962.859	65.945.932.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	899.650.954	1.347.507.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.192.972.652	25.806.772.720
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(960.767.823)	(990.862.801)
IV. Hàng tồn kho	140		502.038.603	1.354.054.640
1. Hàng tồn kho	141	V.7	502.038.603	1.354.054.640
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.281.863.182	557.634.950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	500.896.777	513.584.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		740.918.848	15.385.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	40.047.557	28.665.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.177.665.004	87.013.770.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.324.726.201	1.579.726.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.324.726.201	1.579.726.201
II. Tài sản cố định	220		52.165.939.986	54.416.754.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	52.165.939.986	54.416.754.872
- Nguyên giá	222		91.022.865.108	87.171.253.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.856.925.122)	(32.754.498.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		529.170.000	529.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(529.170.000)	(529.170.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.692.727	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.692.727	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.834.361.659	14.091.187.992
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	13.834.361.659	14.091.187.992
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.823.944.431	16.926.101.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	25.743.194.431	16.818.351.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	80.750.000	107.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.319.967.646	203.486.789.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.269.792.080	157.271.698.069
I. Nợ ngắn hạn	310		96.908.805.637	118.579.680.979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	60.599.378.020	69.659.887.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		489.807.710	110.274.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.13b	5.408.195.199	7.759.222.848
4. Phải trả người lao động	314		862.572.260	1.433.670.853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	684.080.000	189.770.176
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.776.010	481.551.743
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.622.729.519	4.082.336.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	23.445.197.312	34.038.032.908
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		781.069.607	824.934.378
II. Nợ dài hạn	330		21.360.986.443	38.692.017.090
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.500.000	21.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	7.071.408.737	10.402.439.384
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.18	14.000.000.000	28.000.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		268.077.706	268.077.706
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.050.175.566	46.215.091.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	59.050.175.566	46.215.091.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.218.410.000	31.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.218.410.000	31.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.159.230.441	9.159.230.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.478.151.125	5.643.066.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.797.632.735	3.831.847.620
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		680.518.390	1.811.219.344
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.319.967.646	203.486.789.474



Phạm Thị Quyên
Người lập



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	361.349.241.690	338.444.240.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		361.349.241.690	338.444.240.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	342.914.255.603	320.606.429.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.434.986.087	17.837.811.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	118.375.715	244.548.500
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.652.777.533	3.858.850.873
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.175.986.064	3.720.491.145
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.954.291.027	1.710.086.433
9. Chi phí bán hàng	25		4.696.192.944	4.842.366.587
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.132.010.105	9.361.162.764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.672.247	1.730.065.823
12. Thu nhập khác	31	VI.5	1.671.544.135	1.063.559.368
13. Chi phí khác	32	VI.6	930.960.760	522.201.369
14. Lợi nhuận khác	40		740.583.375	541.357.999
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		767.255.622	2.271.423.822
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	59.737.232	401.204.478
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	27.000.000	59.000.000
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		680.518.390	1.811.219.344
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		680.518.390	1.811.219.344
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	183	489
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	150	338

Phạm Thị Quyên
Người lập

Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	767.255.622	2.271.423.822
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.567.535.904	8.553.270.187
Các khoản dự phòng	03	(30.094.978)	-
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	12.021.506	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(523.431.073)	(699.930.391)
Chi phí lãi vay	06	6.175.986.064	3.719.610.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.969.273.045	13.844.374.107
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	28.777.491.485	(21.085.923.382)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	852.016.037	1.093.661.528
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(17.495.798.988)	8.381.899.746
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(8.912.154.763)	3.563.283.964
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.288.927.714)	(4.065.402.172)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175.488.491)	(1.318.704.051)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(328.350.000)	(577.464.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.398.060.611	(164.274.776)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.329.928.130)	(5.872.834.300)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.638.784.085	1.230.788.415
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.248.847
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	80.855.223	93.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.749.639.311	392.880.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.860.649.511)	(4.151.916.584)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	84.056.352.431	121.711.398.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.980.218.674)	(99.252.046.308)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.560.920.500)	(2.725.550.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.484.786.743)	19.733.801.142
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.947.375.643)	15.417.609.782
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	22.451.979.364	7.034.369.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.021.506)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	15.492.582.215	22.451.979.364

Phạm Thị Quyền
Người lập

Phạm Thị Quyền
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 16 ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 15 tháng 01 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 45.218.410.000 đồng, tương đương với 4.521.841 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 210 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại;
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty là: vận tải, du lịch và kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Cung cấp tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách
2	Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	HCM	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
3	Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	Hà Nội	100%	Hoạt động vận tải đường sắt
4	Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Hà Nội	100%	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL	HCM	20%	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ và đường thủy; các dịch vụ bốc xếp kho bãi và lưu giữ hàng hóa

STT	Tên công ty liên doanh	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Nơi thành lập và hoạt động chính
1	Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	50%	49%	Thành lập tại Hà Nội; Hoạt động kinh doanh chính gồm: Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ; Dịch vụ chế tạo và bán các loại toa xe chở ô tô...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	474.302.998	1.156.463.321
Tiền gửi ngân hàng	13.018.279.217	6.295.516.043
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	15.492.582.215	22.451.979.364

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch có thời hạn gốc 1 năm, lãi suất 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	9.263.669.927	8.941.436.826
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	3.931.510.000	8.646.719.728
Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.590.290.013	2.674.369.361
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	2.445.377.594	1.665.180.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.212.791.161	2.540.861.878
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	2.042.825.063	-
Công ty Cổ phần FRESINIUS KABI BIDIPHAR	2.037.524.777	2.890.754.140
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	2.011.983.820	2.823.260.000
Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL	1.870.740.296	4.806.013.632
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	1.785.850.000	1.256.536.500
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	1.718.640.000	-
Công ty TNHH KIMBERKLY - CLARK Việt Nam	1.600.349.760	547.558.704
Công ty Cổ phần đối tác Chân Thật	352.550.000	5.111.029.955
Tổng thầu gói (EPC) Dự án HĐH TTTH ĐS Vinh - Sài Gòn	-	2.169.474.587
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	18.869.860.448	21.872.737.119
Cộng	52.733.962.859	65.945.932.430
Trong đó: phải thu bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	9.263.669.927	8.941.436.826

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phần mềm Sao Mai	641.250.000	641.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kiến trúc Vương	-	410.416.900
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	54.290.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	204.110.954	241.550.426
Cộng	899.650.954	1.347.507.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	10.291.330.744	9.052.081.184
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	310.000.000	13.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.591.641.908	3.754.691.536
- Phải thu cổ tức	1.604.840.655	3.071.413.566
- Phải thu các khách hàng khác	986.801.253	683.277.970
Cộng	13.192.972.652	25.806.772.720
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược ký quỹ	860.000.000	1.115.000.000
- Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	860.000.000	1.115.000.000
Phải thu dài hạn khác	464.726.201	464.726.201
Cộng	1.324.726.201	1.579.726.201
c. Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	1.604.840.655	3.071.413.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	1.091.161.290	100.298.489	(990.862.801)
Công ty TNHH Dững Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever VN	112.221.440	-	(112.221.440)	112.221.440	-	(112.221.440)
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)	551.605.100	100.298.489	(451.306.611)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	322.602.600	-	633.520.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	541.098.037	-
Hàng hoá	179.436.003	-	179.436.003	-
Cộng	502.038.603	-	1.354.054.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	41.245.070	217.387.976
- Các khoản chi phí khác	459.651.707	296.196.689
Cộng	500.896.777	513.584.665
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.196.079.904	7.100.631.277
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.054.315.470	281.686.920
- Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	6.823.194.300	8.317.090.909
- Các khoản chi phí khác	669.604.757	1.118.942.674
Cộng	25.743.194.431	16.818.351.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	20.809.560.565	749.846.728	64.801.643.198	690.202.763	120.000.000	87.171.253.254
Mua trong năm	3.032.815.000	-	3.466.375.801	-	-	6.499.190.801
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	0
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.647.578.947)	-	-	(2.647.578.947)
Số dư cuối năm	23.842.375.565	749.846.728	65.620.440.052	690.202.763	120.000.000	91.022.865.108
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	9.328.908.106	379.063.274	22.306.957.604	652.902.731	86.666.667	32.754.498.382
Khấu hao trong năm	1.346.772.130	51.584.145	6.116.555.258	19.291.038	33.333.333	7.567.535.904
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.465.109.164)	-	-	(1.465.109.164)
Số dư cuối năm	10.675.680.236	430.647.419	26.958.403.698	672.193.769	120.000.000	38.856.925.122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	11.480.652.459	370.783.454	42.494.685.594	37.300.032	33.333.333	54.416.754.872
Tại ngày cuối năm	13.166.695.329	319.199.309	38.662.036.354	18.008.994	-	52.165.939.986

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.102.353.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.376.018.335 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.954.671.232 đồng.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện do góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty con	80.750.000	107.750.000
Cộng	80.750.000	107.750.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc của khoản đầu tư	Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm đầu năm	Các khoản được điều chỉnh tăng/giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trong năm		Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm cuối năm
			Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong năm	Phân phối lợi nhuận của Công ty liên kết, liên doanh trong năm	
			VND	VND	
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics {i}	7.857.150.000	13.612.856.131	1.912.323.167	(2.211.117.360)	13.314.061.938
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL {ii}	1.000.000.000	478.331.861	41.967.860	-	520.299.721
Cộng	8.857.150.000	14.091.187.992	1.954.291.027	(2.211.117.360)	13.834.361.659

Chi tiết các khoản đầu tư liên doanh, liên kết

{i} Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics tương ứng với 490.000 USD, tương đương với 7.857.150.000 đồng. Công ty được bổ nhiệm 02 trong 04 thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics, Chủ tịch Hội đồng Thành viên là người do Công ty bổ nhiệm. Tổng Giám đốc là người do Nissin Corporation bổ nhiệm. Như vậy mặc dù tỷ lệ vốn góp là 49% nhưng Công ty có quyền đồng kiểm soát trong Công ty TNHH NR Greenlines Logistics. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên doanh và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

{ii} Căn cứ vào Hợp đồng liên doanh và Phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng liên doanh ngày 20 tháng 03 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt với Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần để thành lập Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (được đổi tên từ Công ty TNHH ITL Ratraco, gọi tắt là "ITL"), thời hạn hoạt động của ITL là 40 năm, vốn điều lệ của ITL là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt góp 1 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của ITL). Theo quy định của Hợp đồng liên doanh, Công ty được chỉ định 02 trên tổng số 04 thành viên của Hội đồng Thành viên của ITL, Chủ tịch Hội đồng Thành viên được bầu từ 02 người do Công ty đề cử. Giám đốc và kế toán trưởng của ITL do Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần đề cử. Công ty được đề cử 01 Phó Giám đốc. Tuy nhiên, hiện tại Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của ITL đều là người do In Do Trần chỉ định. Do đó, khoản đầu tư vào ITL Ratraco được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết và được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN/HN**Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	34.705.545.767	34.705.545.767	48.022.233.119	48.022.233.119
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	25.893.832.253	25.893.832.253	21.637.654.551	21.637.654.551
Cộng	60.599.378.020	60.599.378.020	69.659.887.670	69.659.887.670
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	34.705.545.767	34.705.545.767	48.022.233.119	48.022.233.119

13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp / bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	10.106.448	-	10.106.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.034.109	-	-	28.034.109
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.000	10.274.000	11.550.000	631.000
Cộng	40.047.557	10.274.000	21.656.448	28.665.109
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	6.500.000	38.073.160.980	39.157.436.068	1.090.775.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.871.312	59.737.232	175.488.491	166.622.571
Thuế thu nhập cá nhân	173.800.887	370.827.627	390.423.485	193.396.745
Các loại thuế khác {i}	5.177.023.000	17.730.500.894	18.861.906.338	6.308.428.444
Cộng	5.408.195.199	56.234.226.733	58.585.254.382	7.759.222.848

{i} Số dư các loại thuế khác là phần phải nộp kinh phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	-	112.941.650
Trích trước chi phí hoạt động	684.080.000	76.828.526
Cộng	684.080.000	189.770.176

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	204.716.419	180.535.463
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.711.495	58.226.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.414.301.605	3.843.573.984
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam {i}	2.999.543.000	2.954.833.000
- Các khoản phải trả khác	1.414.758.605	888.740.984
Cộng	4.622.729.519	4.082.336.283
Phải trả khác các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	2.999.543.000	2.954.833.000

{i} Phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮTSố 118 Lê Duẩn, phường Cửa Nam,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09-DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	18.000.000.000	80.353.618.800	91.158.494.400	28.804.875.600
- Vay cá nhân	-	-	886.000.000	886.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex {i}	18.000.000.000	80.353.618.800	90.272.494.400	27.918.875.600
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	-	1.342.733.631	1.342.733.631	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.17)	5.445.197.312			5.233.157.308
Cộng	23.445.197.312			34.038.032.908

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

{i} Khoản vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 106.0699/2018/HDTDHM-DN/PGBHN ngày 17 tháng 05 năm 2018. Hạn mức tín dụng tối đa là 35 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay theo từng kế ước cụ thể nhưng không quá 3 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng kế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán chi phí kinh doanh của Công ty và phát hành bảo lãnh. Trả gốc cuối kỳ hoặc trước hạn khi bên vay có nguồn tiền về, trả nợ lãi định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế. Khoản vay được đảm bảo bằng cam kết chuyển tối thiểu 70% doanh thu theo tờ khai VAT qua tài khoản mở tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	12.516.606.049	2.360.000.000	5.478.990.643	15.635.596.692
- Vay cá nhân	-	-	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội {i}	388.760.000	-	666.720.000	1.055.480.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội {ii}	7.462.422.500	-	3.478.854.000	10.941.276.500
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch {iii}	4.665.423.549	2.360.000.000	1.233.416.643	3.538.840.192
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh V.16)	5.445.197.312			5.233.157.308
Vay cá nhân	-			100.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	388.760.000			666.720.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	3.478.854.000			3.478.854.000
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	1.577.583.312			987.583.308
Cộng	7.071.408.737			10.402.439.384

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

{i} Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV-201600051 ngày 18 tháng 07 năm 2016. Số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bù đắp chi phí mua sắm xe ô tô đầu kéo theo hợp đồng mua bán số 50/HDMB-RAT-ANVIET-2015 ký ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thời hạn cho vay trong vòng 36 tháng kể từ ngày 18 tháng 07 năm 2016. Kỳ hạn trả nợ gốc là 1 tháng 1 lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 08 năm 2016. Lãi suất cho vay 10,5%/năm. Lãi suất biến động 03 tháng điều chỉnh một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay là: Ô tô mang biển kiểm soát 29C -586.38, ô tô BKS 29C-586.22. Tài sản đã được thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1170.2016/HDTC và 1171.2016/HDTC ký ngày 01 tháng 07 năm 2016, giá trị tài sản đảm bảo là 3.000.000.000 đồng.

{ii} **Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 106.1130/2015/HDTD-DN/PGBHN ngày 24 tháng 11 năm 2015. Số tiền vay là 9.489.000.000 đồng trong 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất khoản vay là 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên, lãi suất thay đổi điều chỉnh 3 tháng/lần được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng loại trả cuối kỳ cộng biên độ theo quy định nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu đối với các doanh nghiệp. Mục đích vay để mua 6 xe đầu kéo, 12 xe somi rơ moóc, 1 ô tô bán tải Toyota Mazda BTAT. Khoản vay được trả nợ gốc định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay là tài sản được hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- Hợp đồng số 106.0221/2015/HDTD-CN/PGBHN ngày 18 tháng 03 năm 2015. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong 60 tháng từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 11%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần nhưng không thấp hơn lãi cho vay tối thiểu đối với khách hàng doanh nghiệp hạng A. Mục đích vay để mua 1 xe nâng hạ container theo hợp đồng kinh tế số 04-8/HDKT-HNP-RATRACO-2014-Japan ngày 27 tháng 08 năm 2014. Đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 106.1028/2016/HDTD-DN/PGBHN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ mooc, xe cẩu container. Tài sản đảm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.

{iii} Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kỳ) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thi công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HĐTC/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.

Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2018/HĐTD/VRB-RAT ngày 30 tháng 07 năm 2018. Tổng số tiền vay là 2.360.000.000 đồng. Mục đích vay là để mua đầu tư mới 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi romooc. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 20 tháng 09 năm 2018 là 10,4% và sẽ được điều chỉnh cho thời gian tiếp theo, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ vào 28 hàng tháng, lãi vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi romooc.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.445.197.312	5.233.157.308
Trong năm thứ hai	4.561.151.812	4.855.197.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.510.256.925	5.547.242.076
Cộng	12.516.606.049	15.635.596.692
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.445.197.312	5.233.157.308
Số phải trả sau 12 tháng	7.071.408.737	10.402.439.384

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2017. Số lượng trái phiếu phát hành là 28.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, tương đương 28 tỷ đồng. Kỳ hạn trái phiếu là 3 năm kể từ ngày phát hành. Lãi suất trái phiếu là 11,5%/năm. Lịch chuyển đổi trái phiếu như sau: Chuyển đổi 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, chuyển đổi 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành, và chuyển đổi 25% còn lại khi đáo hạn trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu. Tiền lãi trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi hoặc ngày đáo hạn. Tiền gốc bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu. Trái phiếu chuyển đổi này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	31.218.410.000	194.384.000	7.383.542.641	8.926.674.420	47.723.011.061
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.811.219.344	1.811.219.344
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.775.687.800	(1.775.687.800)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(509.480.000)	(509.480.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.809.659.000)	(2.809.659.000)
Số dư cuối năm trước	31.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	5.643.066.964	46.215.091.405
Vốn góp tăng trong kỳ (i)	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	680.518.390	680.518.390
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(284.485.229)	(284.485.229)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.560.949.000)	(1.560.949.000)
Số dư cuối năm nay	45.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	4.478.151.125	59.050.175.566

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/NQ-ĐHĐCĐ-RAT ngày 16 tháng 05 năm 2018. Theo đó Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ lợi nhuận công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty trích trích quỹ khen thưởng phúc lợi 284.485.229 đồng và chia cổ tức 1.560.949.000 đồng.

{i} Trong năm 2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 28.000 trái phiếu chuyển đổi không có tài sản bảo đảm. Tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi 14.000 trái phiếu của đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ năm 2017 thành 1.400.000 cổ phiếu (tương đương với 14.000.000.000 đồng) tăng vốn điều lệ từ 31.218.410.000 đồng lên 45.218.410.000 đồng, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**• **Thông tin chung về kế hoạch chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi**

Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, chi tiết như sau:

Tên Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt
Mã Trái phiếu:	RAT_BOND_2017
Loại Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
Đồng tiền phát hành và thanh toán:	Đồng Việt Nam (VND)
Phương thức phát hành:	Phát hành riêng lẻ thông qua Đại lý phát hành
Hình thức Trái phiếu:	Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ
Mệnh giá Trái phiếu:	1.000.000 đồng/Trái phiếu
Khối lượng phát hành dự kiến:	30.000 Trái phiếu
Giá phát hành:	Bằng mệnh giá
Giá trị phát hành:	30.000.000.000 VND
Ngày phát hành:	Dự kiến phát hành trong đợt 1 quý IV năm 2017
Ngày đáo hạn:	Dự kiến trong quý IV/2020, vào ngày trùng với ngày phát hành sau tròn 3 năm kể từ ngày phát hành
Kỳ hạn Trái phiếu:	3 năm
Lãi suất Trái phiếu:	11,50%/năm
Phương thức thanh toán tiền lãi và tiền gốc trái phiếu:	Tiền lãi: tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu. Trường hợp ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu không phải là ngày làm việc thì lãi trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày làm việc tiếp theo của ngày đó; Tiền gốc: Trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu
Đối tượng phát hành:	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư trong nước, không quá 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền lựa chọn, quyết định nhà đầu tư để chào bán nhưng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
Phương án xử lý trái phiếu không đặt mua hết:	HĐQT chào bán tiếp cho đối tượng khác đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật
Chuyển nhượng trái phiếu:	Trái chủ không được chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái phiếu trừ chuyển nhượng cho hoặc chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Thời hạn chuyển đổi:	Đợt I: 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành Đợt II: 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành Đợt III: 25% khi đáo hạn trái phiếu
Giá chuyển đổi:	10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Tỷ lệ chuyển đổi:	1:100 (1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi)
Đối tượng chuyển đổi:	Người sở hữu trái phiếu vào thời điểm chốt danh sách chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và không phải là đối tượng bị cấm mua hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu làm vượt giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần tại RATRACO theo quy định của pháp luật.
Quyền chuyển đổi:	Tại thời điểm chuyển đổi, trái chủ bắt buộc phải thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của RATRACO theo những điều kiện quy định tại phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ của Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017.
Hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu được chuyển đổi:	Cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng
Thực hiện tăng vốn phục vụ cho việc chuyển đổi (nếu có):	Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu phát hành thành cổ phần phổ thông, Công ty sẽ thực hiện việc chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành cho mục đích chuyển đổi đó. Đồng thời, Công ty cũng sẽ đăng ký giao dịch/niêm yết bổ sung, đăng ký lưu ký số cổ phần được phát hành cho mục đích chuyển đổi nêu trên tại Sở giao dịch chứng khoán nơi Công ty đăng ký giao dịch/niêm yết và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
Cam kết đối với chủ sở hữu trái phiếu:	Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt(Ratraco) cam kết: <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán lãi trái phiếu đúng hạn và cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần sau khi thực hiện chuyển đổi và các nghĩa vụ khác của tổ chức phát hành đối với chủ sở hữu trái phiếu - Tiến hành đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu - Thực hiện đúng kế hoạch và phương án phát hành, chỉ sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu cho mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.
Kế hoạch sử dụng vốn thu được	Đầu tư toa xe MC: 20.000.000.000 VND
từ đợt phát hành trái phiếu	Đầu tư phương tiện vận tải, xếp dỡ: 7.000.000.000 VND
chuyển đổi:	Sửa chữa, cải tạo kho bãi: 3.000.000.000 VND

• Tổng hợp kết quả chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt đã thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ theo phương án phát hành đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017 và Công văn số 7749/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 11 năm 2017. Kết quả đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Khối lượng đăng ký chào bán		Mệnh giá (VND)	Giá phát hành (VND)	Thành tiền (VND)
	Kế hoạch (Trái phiếu)	Thực tế (Trái phiếu)			
Trần Thế Minh	2.100	2.100	1.000.000	1.000.000	2.100.000.000
Phạm Anh Tuấn	2.900	2.900	1.000.000	1.000.000	2.900.000.000
Nguyễn Thị Hải Yến	2.500		1.000.000	1.000.000	-
Nguyễn Tuấn Quang	2.500	3.000	1.000.000	1.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Bằng Giang	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Trường Bắc	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Trương Quang Minh	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Nguyễn Tất Lộc	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Văn Đăng Hùng	2.700	2.700	1.000.000	1.000.000	2.700.000.000
Trần Thị Thanh	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Trần Quốc Hải	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Nguyễn Ngọc Tuấn	2.300	2.300	1.000.000	1.000.000	2.300.000.000
Cộng	30.000	28.000			28.000.000.000

Ngày hoàn thành đợt chào bán: 29 tháng 12 năm 2017

Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm

Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm

Lãi suất trái phiếu: Cố định 11,5%/năm

Số lượng trái phiếu không mua hết: Hủy 2.000 trái phiếu do nhà đầu tư không mua hết

Phương thức thanh toán: - Lãi trái phiếu: được trả sau, thanh toán định kỳ 1 lần/năm vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu
- Tiền gốc: trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu

• Thực hiện chuyển đổi Đợt 1 trái phiếu thành cổ phiếu

Nghị quyết số 210/NQ-RAT-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, cụ thể:

Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt

Mã trái phiếu: RAT_BOND_2017

Ngày phát hành: 29/12/2017

Tỷ lệ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: 50% tổng số lượng trái phiếu đã phát hành (28.000 trái phiếu)

Số trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu đợt 1: 14.000 trái phiếu

Số lượng cổ phiếu được phát hành sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: 1.400.000 cổ phiếu tương đương 14 tỷ đồng

Tổng số lượng cổ phiếu sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: 4.521.841 cổ phiếu (trong đó cổ phiếu quỹ là 0 cổ phiếu cổ phiếu lưu hành là 4.521.841 cổ phiếu)

Thời gian chốt danh sách trái chủ để thực hiện chuyển đổi: 25/12/2018

Thời gian thực hiện chuyển đổi: 31/12/2018 (sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, tuy nhiên ngày 29/12/2018 là ngày nghỉ nên ngày chuyển đổi là ngày làm việc tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu**

	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Giá trị VND
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2017 (đã được kiểm toán)	3.121.841		31.218.410.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các cổ đông khác	2.029.197	10.000	20.291.970.000
Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong năm 2018 do trái phiếu chuyển đổi chuyển thành cổ	1.400.000		14.000.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	10.000	-
Các cổ đông khác	1.400.000	10.000	14.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018	4.521.841		45.218.410.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các cổ đông khác	3.429.197	10.000	34.291.970.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	10.926.440.000	10.926.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.291.970.000	20.291.970.000
Cộng	45.218.410.000	31.218.410.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.521.841	3.121.841
- Cổ phiếu phổ thông	4.521.841	3.121.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.521.841	3.121.841
- Cổ phiếu phổ thông	4.521.841	3.121.841

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.349.241.690	338.444.240.969
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	221.410.289.230	208.123.274.840
- Doanh thu dịch vụ vận tải	101.805.689.426	87.235.765.680
- Doanh thu dịch vụ khác	38.133.263.034	43.085.200.449
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.349.241.690	338.444.240.969

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	216.173.966.887	207.788.694.327
Giá vốn dịch vụ vận tải	93.573.616.326	73.987.539.084
Giá vốn dịch vụ khác	33.166.672.390	38.830.196.444
Cộng	342.914.255.603	320.606.429.855

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	71.949.041	242.236.010
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.426.674	2.312.490
Cộng	118.375.715	244.548.500

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.175.986.064	3.720.491.145
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	138.359.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.175.879	-
Chi phí tài chính khác	454.615.590	-
Cộng	6.652.777.533	3.858.850.873

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	451.482.032	777.559.635
Các khoản thu nhập khác	1.220.062.103	285.999.733
Cộng	1.671.544.135	1.063.559.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	181.505.526
Các khoản phạt và bồi thường	181.014.846	87.975.484
Các khoản chi phí khác	749.945.914	252.720.359
Cộng	930.960.760	522.201.369

7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các Công ty con	55.737.232	401.204.478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo BB thanh tra thuế năm 2018	4.000.000	-
Cộng	59.737.232	401.204.478
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh	27.000.000	59.000.000
Cộng	27.000.000	59.000.000

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.518.390	1.811.219.344
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	106.887.899	284.485.229
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	573.630.491	1.526.734.115
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.129.512	3.121.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	183	489
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tới lãi cơ bản trên cổ phiếu	700.000	1.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	150	338

(*) Theo điểm 6, công văn số 12568/BTC-CĐKT ngày 09 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc giải thích nội dung thông tư 200/2014/TT-BTC, thì số quỹ khen thưởng phúc lợi để trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được điều chỉnh theo số trích quỹ thực tế. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt về việc phân phối lợi nhuận năm 2017, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích là 284.485.229 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm 2018 căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ khen thưởng năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.854.466.485	44.704.223
Chi phí nhân công	24.837.270.101	24.687.855.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.567.535.904	8.553.270.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.598.439.966	281.779.992.783
Chi phí khác bằng tiền	20.428.001.181	19.815.602.264
Cộng	380.285.713.637	334.881.425.243

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt;

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu, du lịch, thương mại hàng hóa.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	114.002.523.747	16.415.823.174	130.418.346.921
Tài sản không phân bổ			46.901.620.725
Tổng tài sản			177.319.967.646
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	103.984.379.934	2.342.767.855	106.327.147.789
Nợ phải trả không phân bổ			11.942.644.291
Tổng nợ phải trả			118.269.792.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	109.516.201.431	27.644.631.232	137.160.832.663
Tài sản không phân bổ			66.325.956.811
Tổng tài sản			203.486.789.474
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	48.043.733.119	22.306.308.940	70.350.042.059
Nợ phải trả không phân bổ			86.921.656.010
Tổng nợ phải trả			157.271.698.069

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	323.215.978.656	38.133.263.034	361.349.241.690
Tổng doanh thu	323.215.978.656	38.133.263.034	361.349.241.690
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	309.747.583.213	33.166.672.390	342.914.255.603
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.468.395.443	4.966.590.644	18.434.986.087
Chi phí không phân bổ			13.828.203.049
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.606.783.038
Doanh thu từ các khoản đầu tư			2.072.666.742
Lợi nhuận khác			740.583.375
Chi phí tài chính			6.652.777.533
Lợi nhuận trước thuế			767.255.622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			86.737.232
Lợi nhuận trong năm			680.518.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	295.359.040.520	43.085.200.449	338.444.240.969
Tổng doanh thu	295.359.040.520	43.085.200.449	338.444.240.969
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	281.776.233.411	38.830.196.444	320.606.429.855
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.582.807.109	4.255.004.005	17.837.811.114
Chi phí không phân bổ			14.203.529.351
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.634.281.763
Doanh thu từ các khoản đầu tư			1.954.634.933
Lợi nhuận khác			541.357.999
Chi phí tài chính			3.858.850.873
Lợi nhuận trước thuế			2.271.423.822
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			460.204.478
Lợi nhuận trong năm			1.811.219.344

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 118, đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty không có chi nhánh nào khác. Các công ty con của Công ty đều đặt tại Hà Nội. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

2. Số dư và giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty liên doanh
Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Số dư và giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	84.711.974.573	71.352.368.857
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	372.395.840
Cộng	84.711.974.573	71.724.764.697
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	178.167.131.662	167.737.862.596
Cộng	178.167.131.662	167.737.862.596
Cổ tức đã trả trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	546.322.000	983.380.000
Các cổ đông khác	1.014.598.500	1.826.279.000
Cộng	1.560.920.500	2.809.659.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	9.263.669.927	8.941.436.826
Cộng	9.263.669.927	8.941.436.826
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	1.604.840.655	3.071.413.566
Cộng	1.604.840.655	3.071.413.566
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	34.705.545.767	48.022.233.119
Cộng	34.705.545.767	48.022.233.119
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.999.543.000	2.954.833.000
Cộng	2.999.543.000	2.954.833.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.314.237.000	1.083.661.000
Cộng	1.314.237.000	1.083.661.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 01 tháng 01 năm 2018 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh, phân loại lại nhằm cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của các chỉ tiêu trên trước và sau điều chỉnh

NGUỒN VỐN	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	118.545.466.094	34.214.885	118.579.680.979
I. Nợ ngắn hạn	118.545.466.094	34.214.885	118.579.680.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.725.007.963	34.214.885	7.759.222.848
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	46.249.306.290	(34.214.885)	46.215.091.405
I. Vốn chủ sở hữu	46.249.306.290	(34.214.885)	46.215.091.405
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.711.496.734	(34.214.885)	5.677.281.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	3.866.062.505	-	3.866.062.505
- LNST chưa phân phối năm nay	1.845.434.229	(34.214.885)	1.811.219.344
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	203.486.789.474	-	203.486.789.474

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của các chỉ tiêu trên trước và sau điều chỉnh

CHỈ TIÊU	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	366.989.593	34.214.885	401.204.478
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.434.229	(34.214.885)	1.811.219.344



Phạm Thị Quyên
Người lập



Phạm Thị Quyên
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 03 năm 2019